

## THE IMPACT OF ENTREPRENEURIAL EDUCATION ON STUDENTS' ENTREPRENEURIAL INTENTION IN VIETNAM

Nguyen Ha Thu\*, Nguyen Duc Dung, Le Hoang Loc, Do Hoang Son, Nguyen Nhat Bon  
Dalat University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
<b>Received:</b>	<b>10/5/2023</b>	This study explores the impact of entrepreneurial education on students' entrepreneurial intention and the difference of this impact on different groups of students. By applying the quantitative approach, from the data of 221 responses from students of a university in Vietnam, the results indicate that entrepreneurial education has a positive impact on the entrepreneurial intention of students. In addition, entrepreneurial education also improves students' entrepreneurial self-efficacy, from which, when students are confident in their entrepreneurial abilities, it will increase their intention to start a business. Besides, the study also proves the moderating role of entrepreneurial motivation on the relationship between entrepreneurial self-efficacy and entrepreneurial intention. In other words, for students with high entrepreneurial motivation, when they have confidence in their entrepreneurial ability, they will have a strong intention to start a business, and vice versa. This study contributes to both entrepreneurship theory and implications for universities in designing entrepreneurial education program effectively.
<b>Revised:</b>	<b>19/6/2023</b>	
<b>Published:</b>	<b>19/6/2023</b>	
<b>KEYWORDS</b>		
Entrepreneurial education		
Entrepreneurial intention		
Entrepreneurial self-efficacy		
Entrepreneurial motivation		
Vietnamese students		

## TÁC ĐỘNG CỦA GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Hà Thu\*, Nguyễn Đức Dũng, Lê Hoàng Lộc, Đỗ Hoàng Sơn, Nguyễn Nhật Bản  
Trường Đại học Đà Lạt

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
<b>Ngày nhận bài:</b>	<b>10/5/2023</b>	Nghiên cứu này phân tích cơ chế tác động của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên và sự khác biệt của tác động này trên các nhóm sinh viên khác nhau. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, từ dữ liệu gồm 221 câu trả lời của các bạn sinh viên tại một trường đại học tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng giáo dục khởi nghiệp có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Ngoài ra, giáo dục khởi nghiệp cũng giúp nâng cao niềm tin vào năng lực kinh doanh của sinh viên, từ đó, khi sinh viên tự tin với năng lực kinh doanh của mình sẽ làm tăng ý định khởi nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra được vai trò điều tiết của động lực khởi nghiệp trong mối quan hệ giữa niềm tin vào năng lực kinh doanh và ý định khởi nghiệp. Nghĩa là, với những sinh viên có động lực khởi nghiệp cao thì khi họ có niềm tin vào năng lực kinh doanh của bản thân, họ sẽ có ý định khởi nghiệp mạnh mẽ, và ngược lại. Kết quả nghiên cứu đóng góp vào lý thuyết khởi nghiệp và là tài liệu tham khảo cho các trường đại học trong việc thiết kế chương trình giáo dục khởi nghiệp hiệu quả.
<b>Ngày hoàn thiện:</b>	<b>19/6/2023</b>	
<b>Ngày đăng:</b>	<b>19/6/2023</b>	
<b>TỪ KHÓA</b>		
Giáo dục khởi nghiệp		
Ý định khởi nghiệp		
Niềm tin vào năng lực kinh doanh		
Động lực khởi nghiệp		
Sinh viên Việt Nam		

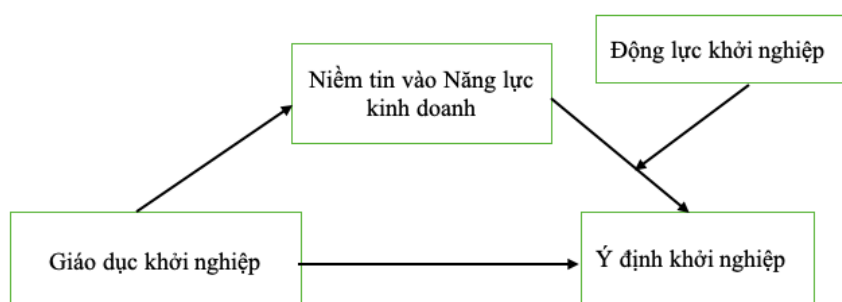
DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7908>

\* Corresponding author. Email: [thunh@dlu.edu.vn](mailto:thunh@dlu.edu.vn)

## 1. Giới thiệu

Khởi nghiệp đã và đang trở thành một mục tiêu quan trọng của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Để thúc đẩy và hỗ trợ cho các cá nhân khởi nghiệp một cách hiệu quả, đem lại nhiều giá trị cho nền kinh tế, xã hội và cộng đồng, vai trò của giáo dục khởi nghiệp là cực kỳ quan trọng [1]. Trên thế giới và cả ở Việt Nam, tác động của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp đã được tìm hiểu bởi nhiều nhà khoa học, có thể điểm qua như nghiên cứu của Wongnaa và Seyram [2], Wang và các cộng sự [3], Kayed và các cộng sự [4], nghiên cứu của Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy [5], hay Giao Thị Hoàng Yến [6]. Điểm chung của các nghiên cứu này là đều nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục khởi nghiệp trong việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp. Dù vậy, để đẩy mạnh ý định khởi nghiệp một cách hiệu quả, đặc biệt là với đối tượng sinh viên, cần có thêm nhiều nghiên cứu tìm hiểu các cơ chế tác động của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp và tìm hiểu sự khác biệt của tác động này trên các nhóm sinh viên khác nhau. Đó cũng là lý do hình thành nên ý tưởng nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu đề xuất giáo dục khởi nghiệp sẽ có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Ngoài ra, giáo dục khởi nghiệp cũng giúp nâng cao niềm tin vào năng lực kinh doanh của sinh viên, từ đó, khi sinh viên tự tin với năng lực kinh doanh của mình sẽ làm tăng ý định khởi nghiệp. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu cũng biện luận rằng, tác động của niềm tin vào năng lực kinh doanh đối với ý định khởi nghiệp không giống nhau giữa các nhóm sinh viên khác nhau, cụ thể là giữa nhóm các sinh viên có động lực khởi nghiệp cao và nhóm các sinh viên có động lực khởi nghiệp thấp. Một số nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng động lực khởi nghiệp là một yếu tố quan trọng thúc đẩy ý định khởi nghiệp [7], [8]. Từ đây, nhóm nghiên cứu đặt ra câu hỏi khi các sinh viên tự tin với năng lực kinh doanh của mình sau khi cùng tham gia các chương trình giáo dục khởi nghiệp, họ sẽ có ý định khởi nghiệp là như nhau hay không nếu như ban đầu các sinh viên này có động lực khởi nghiệp là khác nhau. Nhóm nghiên cứu lập luận những sinh viên có động lực khởi nghiệp cao thì khi họ có niềm tin vào năng lực kinh doanh của bản thân, họ sẽ có ý định khởi nghiệp mạnh mẽ. Ngược lại, động lực khởi nghiệp thấp sẽ làm giảm tác động của niềm tin vào năng lực kinh doanh đến với ý định khởi nghiệp của sinh viên (Hình 1). Niềm tin vào năng lực kinh doanh của bản thân là nhận thức về sự tự tin của các cá nhân đối với năng lực kinh doanh của chính họ, trước khi họ bắt đầu kinh doanh [8]. Động lực khởi nghiệp là quá trình kích hoạt và thúc đẩy doanh nhân nỗ lực ở mức độ cao hơn để đạt được các mục tiêu kinh doanh của mình [9]. Phần lập luận cụ thể về mô hình nghiên cứu mà nhóm nghiên cứu đề xuất sẽ được trình bày dưới đây.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

### 1.1. Các lý thuyết nền tảng

#### 1.1.1. Thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior – TPB)

Thuyết hành vi dự định [10] giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các xu hướng hành vi để thực hiện hành vi đó. Xu hướng hành vi lại chịu tác động bởi ba nhân tố:

• Thái độ của cá nhân đối với hành vi: thể hiện mức độ đánh giá cảm giác tiêu cực hay tích cực của cá nhân về vấn đề khởi nghiệp.

• Chuẩn chủ quan: đo lường các áp lực của xã hội mà một cá nhân tự cảm nhận được tác động đến quyết định thực hiện hành vi hay không.

• Nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi: phản ánh cảm nhận của cá nhân về độ khó hay dễ trong việc thực hiện hành vi. Yếu tố kiểm soát hành vi bao gồm hai yếu tố: yếu tố bên trong (đề cập đến sự tự tin của cá nhân để thực hiện hành vi) và yếu tố bên ngoài (đề cập đến nguồn lực như tài chính, thời gian, môi trường).

Trong nghiên cứu này, niềm tin vào năng lực kinh doanh chính là yếu tố bên trong của nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi, giáo dục khởi nghiệp là yếu tố bên ngoài của nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi, và ý định khởi nghiệp chính là xu hướng hành vi. Như vậy, theo lý thuyết TPB của Ajzen [10], sinh viên được tham gia các chương trình giáo dục khởi nghiệp và sinh viên có niềm tin vào năng lực kinh doanh sẽ có mong muốn khởi nghiệp trong tương lai.

### 1.1.2. Mô hình về sự kiện khởi nghiệp kinh doanh (EEM)

Trong mô hình về sự kiện khởi nghiệp kinh doanh [11], có ba yếu tố tác động lên ý định khởi nghiệp bao gồm:

• Cảm nhận mong muốn: là các giá trị tác động tới nhận thức của cá nhân trong việc mong muốn hành động hay không.

• Cảm nhận tính khả thi: là mức độ tự tin mà một cá nhân cảm nhận về khả năng thực hiện của hành động.

• Thiên hướng hành động: là thiên hướng của cá nhân có hành động theo ý định, mong muốn của bản thân hay không [12].

Trong nghiên cứu này, niềm tin vào năng lực kinh doanh chính là sự cảm nhận của bản thân về tính khả thi, hay chính là sự tự tin của bản thân về khả năng thành công của việc khởi nghiệp. Như vậy, theo lý thuyết EEM [11], niềm tin vào năng lực kinh doanh sẽ gia tăng mong muốn khởi nghiệp của sinh viên.

## 1.2. Mô hình nghiên cứu

### 1.2.1. Giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp

Giáo dục khởi nghiệp được hiểu là quá trình truyền đạt kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho sinh viên để giúp họ khai thác cơ hội kinh doanh. Những sinh viên được tiếp xúc với giáo dục khởi nghiệp có thể phát triển thái độ cũng như ý định đối với việc khởi nghiệp, từ đó hướng sinh viên bắt đầu công việc kinh doanh riêng [13]. Các nghiên cứu trước đây của Wang và các cộng sự [3], Giao Thị Hoàng Yến [6] đều cho thấy giáo dục khởi nghiệp có tác động thúc đẩy ý định khởi nghiệp.

Ngoài ra, theo lý thuyết TPB của Ajzen [10], giáo dục khởi nghiệp cũng sẽ thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên. Do đó nhóm đề ra giả thuyết:

**H1.** Giáo dục khởi nghiệp có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

### 1.2.2. Giáo dục khởi nghiệp và niềm tin vào năng lực kinh doanh

Nghiên cứu của Kayed và các cộng sự [4] cho thấy giáo dục khởi nghiệp giúp sinh viên đại học nhận ra và tận dụng tốt hơn những cơ hội trong môi trường khởi nghiệp, từ đó nâng cao niềm tin vào năng lực kinh doanh của sinh viên. Dickson và các cộng sự [14] lập luận rằng giáo dục khởi nghiệp phát triển một cách có hệ thống các kỹ năng khởi nghiệp ở sinh viên đại học thông qua chương trình giảng dạy và đào tạo. Các kỹ năng và kiến thức có được thông qua giáo dục khởi nghiệp có thể được ứng dụng vào thực tế để nắm bắt cơ hội kinh doanh trong môi trường khởi nghiệp, và nâng cao sự tự tin của doanh nhân. Do đó, nhóm nghiên cứu đề ra giả thuyết:

**H2.** Giáo dục khởi nghiệp có tác động tích cực đến niềm tin vào năng lực kinh doanh.

### 1.2.3. Niềm tin vào năng lực kinh doanh và ý định khởi nghiệp

Cá nhân có niềm tin cao vào năng lực của bản thân có xu hướng tin tưởng cao vào hiệu suất cá nhân và làm việc tích cực để đạt được mục tiêu của họ [15]. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự tự tin vào khả năng kinh doanh của bản thân là một yếu tố dự đoán ý định mở doanh nghiệp như nghiên cứu của Krueger và Brazeal [16], hay của Miller, Grimes và các cộng sự [17]. Ngoài ra, như đã lập luận ở trên, theo lý thuyết TPB của Ajzen [10] và lý thuyết EEM [11], niềm tin vào năng lực kinh doanh cũng sẽ thúc đẩy ý định khởi nghiệp. Vì vậy, nhóm đề ra giả thuyết:

H3: Niềm tin vào năng lực kinh doanh có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

### 1.2.4. Động lực khởi nghiệp

Một doanh nhân có động lực sẽ sẵn sàng nỗ lực ở một mức độ cụ thể (cường độ), trong một khoảng thời gian nhất định (sự kiên trì) hướng tới một mục tiêu (phương hướng) cụ thể [9].

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng động cơ kinh doanh đóng vai trò là yếu tố quyết định trong sự phát triển của ý định khởi nghiệp, ví dụ: nghiên cứu của Antonioli và cộng sự [7]; Barba Sanchez và Atienza-Sahuquillo [8] hay Lang và Liu [19].

Dựa trên khái niệm và các nghiên cứu trước đây về động lực khởi nghiệp, nhóm nghiên cứu biện luận rằng, những sinh viên có động lực khởi nghiệp cao sẽ sẵn sàng nỗ lực hơn (cường độ) để biến chuyển niềm tin vào năng lực kinh doanh của bản thân trở thành ý định khởi nghiệp thực sự (phương hướng) trong một thời gian sớm và phù hợp nhất (sự kiên trì). Do đó nhóm tác giả đề ra giả thuyết:

H4: Động lực khởi nghiệp điều tiết mối quan hệ của niềm tin vào năng lực kinh doanh đến ý định khởi nghiệp, theo hướng động lực khởi nghiệp cao sẽ làm tăng tác động của niềm tin vào năng lực kinh doanh đến ý định khởi nghiệp; và ngược lại, động lực khởi nghiệp thấp sẽ làm giảm tác động của niềm tin vào năng lực kinh doanh đến ý định khởi nghiệp.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua hai bước: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu thực nghiệm. Đối với nghiên cứu sơ bộ, bảng hỏi được thảo luận với một giảng viên và một nhóm năm sinh viên nhằm điều chỉnh câu hỏi cũng như đảm bảo tính rõ ràng và chuẩn xác về mặt dịch thuật của các câu hỏi. Sau đó, nghiên cứu tiến hành khảo sát sơ bộ với 20 sinh viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh tại một trường đại học ở Việt Nam. Phần khảo sát sơ bộ này được tiến hành bằng cách phỏng vấn trực tiếp để đảm bảo người khảo sát hiểu đúng tất cả các câu hỏi, đặc biệt là những phần dịch thuật mang ý nghĩa gần nhau và đảm bảo thứ tự các câu hỏi là phù hợp. Bộ câu hỏi sau khi được điều chỉnh nhỏ về mặt diễn đạt đã được tiến hành khảo sát chính thức bằng cách phát trực tiếp cho 400 sinh viên của khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh tại trường đại học vừa đề cập ở trên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư (Mỗi năm học phát 100 phiếu). Việc phát phiếu khảo sát được thực hiện vào giờ nghỉ giải lao của các học phần, dưới sự đồng ý của giảng viên giảng dạy học phần đó. Thời gian thực hiện khảo sát sơ bộ là tháng 01/2023 và khảo sát chính thức được thực hiện trong hai tuần của tháng 02/2023. Sau hai tuần khảo sát, nhóm nghiên cứu thu được 221 bảng trả lời sử dụng được cho phân tích dữ liệu. Trong đó, 62% đối tượng tham gia khảo sát là nữ. Sinh viên năm ba tham gia trả lời khảo sát chiếm tỷ lệ cao nhất 37%, tiếp sau đó là nhóm sinh viên năm thứ hai với 25%, nhóm sinh viên năm nhất là 21% và nhóm sinh viên năm tư chiếm 17%.

Tất cả các biến trong mô hình được đo bằng thang đo Likert 7 mức độ: 1. Hoàn toàn không đồng ý đến 7. Hoàn toàn đồng ý. Cụ thể, trong nghiên cứu này, Giáo dục khởi nghiệp và Ý định khởi nghiệp được điều chỉnh từ nghiên cứu của Wang và các cộng sự [3]; Niềm tin vào năng lực kinh doanh được kế thừa từ nghiên cứu của Dickson và các cộng sự [13]; và Động lực khởi nghiệp từ nghiên cứu của Lang và Liu [19].

### 3. Kết quả và bàn luận

#### 3.1. Đánh giá mô hình đo lường

Nghiên cứu này sử dụng SmartPLS 4.0, một công cụ phần mềm cho mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) để kiểm định mô hình lý thuyết đề xuất. Trước khi tiến hành kiểm định giả thuyết, nhóm nghiên cứu thực hiện đánh giá mô hình đo lường bằng cách kiểm tra độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Các chỉ số về độ tin cậy và giá trị hội tụ được thể hiện ở Bảng 1.

**Bảng 1.** Hệ số tải, độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích (sau khi loại EE7 và EE8)

Cấu trúc và thang đo		Hệ số tải
<b>Giáo dục khởi nghiệp</b> (CR = 0,812; AVE = 0,516)		
EE1	Trường đại học của tôi có những học phần cung cấp những kiến thức về môi trường khởi nghiệp	0,790
EE2	Trường đại học của tôi có những học phần nêu rõ được tầm quan trọng của khởi nghiệp	0,774
EE3	Trường đại học của tôi có những học phần khơi dậy niềm đam mê trở thành một doanh nhân đối với sinh viên	0,664
EE4	Trường đại học của tôi có những học phần trang bị những kiến thức và khả năng cần thiết để trở thành một doanh nhân	0,707
EE5	Trường đại học của tôi có những học phần khơi dậy ý định trở thành doanh nhân của sinh viên	0,706
EE6	Trường đại học mà tôi đang học là nơi lý tưởng để học về khởi nghiệp kinh doanh	0,658
<b>Niềm tin vào năng lực tự kinh doanh</b> (CR = 0,892; AVE = 0,598)		
ESE1	Để thành lập một công ty và duy trì cho nó hoạt động sẽ rất dễ dàng đối với tôi	0,859
ESE2	Tôi đã chuẩn bị để bắt đầu một công ty thực tế	0,756
ESE3	Tôi biết cách kiểm soát quá trình thành lập một công ty mới	0,757
ESE4	Tôi biết cách phát triển một dự án kinh doanh	0,744
ESE5	Nếu tôi cố gắng thành lập một công ty, khả năng thành công của tôi sẽ cao	0,745
ESE6	Tôi tự tin trong việc suy nghĩ một cách sáng tạo	0,779
ESE7	Tôi tự tin có thể sáng tạo thành công sản phẩm mới	0,769
<b>Ý định khởi nghiệp</b> (CR = 0,923; AVE = 0,722)		
EI1	Tôi sẵn sàng làm bất cứ điều gì để trở thành một doanh nhân	0,802
EI2	Mục tiêu nghề nghiệp của tôi là trở thành một doanh nhân	0,890
EI3	Tôi sẽ cố gắng hết sức để thành lập và điều hành công ty của riêng mình	0,898
EI4	Tôi quyết tâm tạo ra một công ty trong tương lai	0,824
EI5	Tôi đã suy nghĩ rất nghiêm túc về việc thành lập một công ty	0,847
EI6	Tôi có ý định thành lập một công ty vào một ngày nào đó	0,835
<b>Động lực khởi nghiệp</b> (CR = 0,937; AVE = 0,759)		
EM1	Trở thành một doanh nhân là cơ hội để thực hiện ý tưởng của riêng tôi	0,870
EM2	Mục tiêu nghề nghiệp của tôi là tạo ra thứ gì đó của riêng tôi	0,856
EM3	Tôi biết tất cả về các vấn đề chi tiết thực tế cần thiết để bắt đầu kinh doanh	0,853
EM4	Tôi muốn kiếm nhiều tiền hơn so với làm việc vì tiền lương	0,880
EM5	Gia đình ruột thịt của tôi coi trọng hoạt động kinh doanh hơn các hoạt động và nghề nghiệp khác	0,882
EM6	Khi tôi già đi, tôi muốn có nhiều thời gian rảnh hơn	0,887

Kết quả tại bảng 1 cho thấy, khi thực hiện đánh giá mô hình đo lường, hệ số tải của tất cả thang đo nằm trong khoảng gần 0,6 đến 0,897. Tuy nhiên, giá trị phương sai trích của Giáo dục khởi nghiệp là 0,471, nhỏ hơn 0,5, do đó, nhóm nghiên cứu loại bỏ thang đo EE8 do có hệ số tải ngoài thấp nhất (0,598). Sau đó, nhóm tiếp tục kiểm tra mô hình đo lường sau khi đã loại EE8; tuy nhiên, giá trị AVE của Giáo dục khởi nghiệp vẫn nhỏ hơn 0,5, do đó, nhóm tiếp tục loại bỏ thang đo EE7 với hệ số tải 0,633 (thấp nhất sau khi đã loại bỏ EE8). Sau khi đã loại bỏ EE7 và

EE8, nhóm nghiên cứu kiểm tra lại mô hình đo lường. Lúc này, hệ số tải của tất cả thang đo đều nằm trong khoảng 0,6 – 0,9, độ tin cậy tổng hợp đều từ 0,812 đến 0,937, chứng tỏ mô hình đo lường đủ độ tin cậy. Giá trị phương sai trích AVE cho mỗi cấu trúc đều lớn hơn 0,5; do đó, mỗi cấu trúc thể hiện giá trị hội tụ tốt.

Để đánh giá tính giá trị phân biệt của thang đo, nghiên cứu sử dụng tiêu chí Fornell-Larcker và chỉ số HTMT. Giá trị phân biệt được trình bày chi tiết tại Bảng 2. Kết quả tại bảng 2 chỉ ra rằng, đối với tiêu chí Fornell-Larcker, căn bậc hai của AVE cao hơn so với các tương quan ngoài đường chéo, chứng tỏ giá trị phân biệt cho cấu trúc đã đạt được. Ngoài ra, nhìn vào chỉ số HTMT, rõ ràng rằng các chỉ số HTMT đều thấp hơn 0.85. Do đó, tiêu chí về giá trị phân biệt được thỏa mãn.

Tiếp theo, nhóm nghiên cứu kiểm tra hệ số phóng đại phương sai VIF. Kết quả cho thấy, tất cả các hệ số VIF nằm trong khoảng 1,462 đến 3,466, nằm dưới ngưỡng 5 và trên 0,2, chứng tỏ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 2.** Giá trị phân biệt

Measure	EE	EI	EM	ESE
Fornell-Larcker Criterion				
EE	0,718			
EI	0,533	0,850		
EM	0,129	0,397	0,871	
ESE	0,501	0,420	0,159	0,774
Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT)				
EE				
EI	0,605			
EM	0,153	0,423		
ESE	0,536	0,415	0,168	

*Ghi chú: EE = Giáo dục khởi nghiệp; EI = Ý định khởi nghiệp; EM = Động lực khởi nghiệp; ESE = Niềm tin vào năng lực tự kinh doanh*

### 3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Hệ số xác định của cấu trúc ( $R^2$ ) đã được kiểm tra để giải thích khả năng dự báo của mô hình. Kết quả cho thấy  $R^2$  trong mô hình hiện tại có giá trị cao là 0,450 đối với ý định khởi nghiệp, tiếp đến là niềm tin vào năng lực tự kinh doanh (0,247), điều này chứng tỏ mô hình đề xuất có khả năng dự báo tốt.

Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng quy trình Bootstrapping, kiểm định hai đuôi với mức ý nghĩa 5%, số lượng mẫu con là 5000 để kiểm định giả thuyết. Kết quả kiểm định giả thuyết được trình bày ở bảng 3. Kết quả cho thấy, tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận với  $p < 0,05$ .

**Bảng 3.** Kiểm định giả thuyết

	Giả thuyết	$\beta$	SE	t-value	p-value	Kết quả
H1	Giáo dục khởi nghiệp -> Ý định khởi nghiệp	0,518	0,064	8,078	0,000	Chấp nhận
H2	Giáo dục khởi nghiệp -> Niềm tin vào năng lực tự kinh doanh	0,501	0,050	9,914	0,000	Chấp nhận
H3	Niềm tin vào năng lực tự kinh doanh -> Ý định khởi nghiệp	0,203	0,057	3,534	0,000	Chấp nhận
H4	Niềm tin vào năng lực tự kinh doanh * Động lực khởi nghiệp -> Ý định khởi nghiệp	0,192	0,054	3,556	0,000	Chấp nhận

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành đánh giá tác động của các biến kiểm soát (Giới tính, Năm học) đến Ý định khởi nghiệp. Sau khi kiểm tra bằng Bootstrapping, kết quả cho thấy chưa có bằng chứng thực nghiệm chứng tỏ Giới tính hay Năm học tác động đến Ý định khởi nghiệp ở nghiên cứu này ( $p > 0,05$ ).

Như vậy, nghiên cứu đã tìm được bằng chứng thực nghiệm chứng minh có sự tác động của giáo dục khởi nghiệp đến niềm tin vào năng lực tự kinh doanh và ý định khởi nghiệp, sự tác động của niềm tin vào năng lực kinh doanh đến ý định khởi nghiệp, và tác động của động lực khởi

ngành vào mối quan hệ giữa niềm tin vào năng lực kinh doanh đến ý định khởi nghiệp. Trong đó, vai trò của giáo dục khởi nghiệp đối với việc làm tăng ý định khởi nghiệp và nâng cao sự tự tin vào năng lực kinh doanh là cực kỳ lớn (hệ số  $\beta$  lần lượt là 0,518 và 0,501).

#### 4. Kết luận

Các nghiên cứu về giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp đang là chủ đề nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm do hiện nay, rất nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đưa khởi nghiệp trở thành một mục tiêu quan trọng của đất nước. Mặc dù vậy, cơ chế tác động của giáo dục khởi nghiệp lên ý định khởi nghiệp vẫn chưa được nhiều nghiên cứu khai thác, đặc biệt ở Việt Nam. Do đó, về mặt lý thuyết, đầu tiên, nghiên cứu khẳng định lại tầm quan trọng của giáo dục khởi nghiệp trong việc hình thành nên sự tự tin về năng lực kinh doanh và ý định khởi nghiệp của sinh viên. Thứ hai, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng niềm tin vào năng lực kinh doanh có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Thứ ba, nghiên cứu đã chứng minh được vai trò của động lực khởi nghiệp trong mối quan hệ giữa niềm tin về năng lực kinh doanh và ý định khởi nghiệp. Cụ thể, nghiên cứu đã chứng minh rằng những cá nhân có động lực khởi nghiệp cao sẽ có xu hướng biến niềm tin vào năng lực kinh doanh trở thành ý định khởi nghiệp cao hơn những cá nhân có động lực khởi nghiệp thấp. Kết quả nghiên cứu này là điểm mới so với các nghiên cứu trước đây; vì vậy, có thể bổ sung vào lý thuyết về khởi nghiệp nói chung, và lý thuyết về ý định khởi nghiệp nói riêng. Ngoài ra, mặc dù giáo dục khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp, niềm tin vào năng lực kinh doanh và động lực khởi nghiệp đã được bàn tới trong nhiều nghiên cứu trước đây, nhưng việc tìm ra mối quan hệ giữa các biến này trong cùng một mô hình là một đóng góp mới về mặt lý thuyết, giúp cho tác động giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp được giải thích một cách cụ thể. Bên cạnh đó, với các kết quả nghiên cứu vừa trình bày, về mặt thực tiễn, đây có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho Nhà nước và các trường đại học trong việc thiết kế các chương trình giáo dục phù hợp, hiệu quả với các nhóm học viên khác nhau.

Mặc dù vậy, nghiên cứu vẫn có những hạn chế nhất định. Thứ nhất, mô hình nghiên cứu chỉ tập trung vào mối quan hệ của giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp thông qua niềm tin vào năng lực khởi nghiệp và động lực khởi nghiệp. Có thể mối quan hệ này còn được diễn giải bởi nhiều biến khác. Từ đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục giải thích tác động của giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp trên nhiều góc độ khác về mặt lý thuyết. Thứ hai, về thu thập dữ liệu, do sự hạn chế về mặt thời gian, đối tượng khảo sát chỉ tập trung vào sinh viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh tại một trường đại học. Do đó, có thể mẫu quan sát không mang tính tổng quát cho tất cả sinh viên tại Việt Nam. Thêm vào đó, phụ thuộc vào ngành học, trình độ học vấn khác nhau có thể có những nhận thức khác nhau về giáo dục khởi nghiệp và phát triển ý định khởi nghiệp. Ngoài ra, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng thêm phạm vi nghiên cứu. Thứ ba, mặc dù không có chủ đích, nhưng phần lớn đối tượng tham gia trả lời khảo sát là sinh viên năm thứ ba và đa phần là nữ giới. Vì vậy, các nghiên cứu về sau có thể thiết kế đảm bảo sự cân bằng về mặt nhân khẩu học đối với người tham gia khảo sát. Thứ tư, do hạn chế về chi phí và thời gian, phương pháp thu thập dữ liệu là phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên hạn chế phương pháp này để làm tăng độ tin cậy của nghiên cứu.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Vietnam National Institute for Finance, "Improving the policy for innovative startup ecosystem," Portal of the Ministry of Finance, 2022. [Online]. Available: [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM234923](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM234923). [Assessed May 09, 2023].
- [2] C. A. Wongnaa and A. Z. K. Seyram, "Factors influencing polytechnic student's decision to graduate as entrepreneurs," *Journal of Global Entrepreneurship Research*, vol. 4, no. 2, pp. 1-13, 2014.
- [3] W. Wang, W. Lu, and J. K. Millington, "Determinants of Entrepreneurial Intention among College Students in China and US," *Journal of Global Entrepreneurship Research*, vol. 1, no. 1, pp. 35-44, 2011.
- [4] H. Kayed, A. Al-Madadha, and A. Abualbasal, "The Effect of Entrepreneurial Education and Culture on Entrepreneurial Intention," *Organizacija*, vol. 55, no. 1, pp. 18-34, 2022.

- 
- [5] A. T. Phan and Q. H. Tran, "Analysis of factors affecting the intention to start a business of students at Can Tho University of Technology and Technology," *Can Tho University Journal of Science*, vol. 48, pp. 96-103, 2017.
- [6] T. H. Y. Giao, "Barriers to entrepreneurship education in universities in Vietnam," *Industry and Trade Magazine*, 2021. [Online]. Available: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/rao-can-doi-voi-giao-duc-khoi-nghiep-trong-cac-truong-dai-hoc-o-viet-nam-85202.htm>. [Assessed May 09, 2023].
- [7] D. Antonioli, F. Nicolli, L. Ramaciotti, and U. Rizzo, "The effect of intrinsic and extrinsic motivations on academics' entrepreneurial intention," *Administrative Sciences*, vol. 6, no. 4, 2016, Art. no. 15.
- [8] V. Barba-Sanchez and C. Atienza-Sahuquillo, "Entrepreneurial Motivation and Self-Employment Evidence from Expectancy Theory," *International Entrepreneurship and Management Journal*, vol. 13, pp. 1097-1115, 2017.
- [9] A. Bandura, "Self-efficacy: Toward a unifying theory of behavioral change," *Psychological Review*, vol. 84, no. 2, pp. 191-215, 1977.
- [10] B. R. Johnson, "Toward a multidimensional model of entrepreneurship: the case of achievement motivation and the entrepreneur," *Entrepreneurship Theory and Practice*, vol. 14, no. 3, pp. 39-54, 1990.
- [11] I. Ajzen, "The theory of planned behavior," *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, vol. 50, no. 2, pp. 179-211, 1991.
- [12] A. Shapero and L. Sokol, "The Social Dimensions of Entrepreneurship," in *Encyclopedia of Entrepreneurship*, C. A. Kent, D. L. Sexton, and K. H. Vesper (Eds.), Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1982, pp. 72-90.
- [13] N. F. Krueger, "The impact of prior entrepreneurial exposure on perceptions of new venture feasibility and desirability," *Entrepreneurship Theory & Practice*, vol. 18, no. 1, pp. 5-21, 1993.
- [14] R. E. Nelson and J. B. Mburugu, "Exporting entrepreneurship," *Vocational Education Journal*, vol. 66, no. 5, pp. 34-55, 1991.
- [15] P. H. Dickson, G. T. Solomon, and K. M. Weaver, "Entrepreneurial selection and success: does education matter?" *Journal of Small Business and Enterprise Development*, vol. 15, no. 2, pp. 239-258, 2008.
- [16] A. Bandura, *Social Foundations of Thought and Action: A Social Cognitive Theory*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall, 1986.
- [17] N. F. Krueger and D. Brazeal, "Entrepreneurial potential and potential entrepreneurs," *Entrepreneurship Theory and Practice*, vol. 18, no. 3, pp. 91-104, 1994.
- [18] T. L. Miller, M. G. Grimes, J. S. McMullen, and T. Vogus, "Venturing for others with heart and head: How compassion encourages social entrepreneurship," *The Academy of Management Review*, vol. 37, no. 4, pp. 616-640, 2012.
- [19] C. Lang and C. Liu, "The entrepreneurial motivations, cognitive factors, and barriers to become a fashion entrepreneur: a direction to curriculum development for fashion entrepreneurship education," *International Journal of Fashion Design, Technology and Education*, vol. 12, no. 4, pp. 1-12, 2019.